| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN N**<br>**TỈNH K** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| Số: 05/2024/QĐST-HNGĐ | *N, ngày 13 tháng 3 năm 2024* |

# QUYẾT ĐỊNH
# CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 19/2024/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 02 năm 2024, về việc *"Ly hôn, tranh chấp nuôi con"*, giữa:

- *Nguyên đơn:* Anh Lưu Văn T, sinh năm 1982;

- *Bị đơn:* Chị Lê Thị M, sinh năm 1989;

Cùng địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện N, tỉnh K.

Căn cứ Điều 212; Điều 213 của Bộ luật tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, 57, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 05 tháng 3 năm 2024.

## XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận nuôi con của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 05 tháng 3 năm 2024 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

## QUYẾT ĐỊNH:

**1.** Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Anh Lưu Văn T, sinh năm 1982 và chị Lê Thị M, sinh năm 1989; Cùng địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện N, tỉnh K.

**2.** Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Lưu Văn T và chị Lê Thị M, thuận tình ly hôn. Quan hệ hôn nhân giữa anh T và chị M chấm dứt kể từ ngày ra quyết định.

2.2. Về con chung: Anh Lưu Văn T và chị Lê Thị M có một con chung là Lưu Tuệ V, sinh ngày 06/3/2022, khi ly hôn anh, chị thoả thuận: Chị M là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Lưu Tuệ V cho đến khi thành niên và có khả năng lao động. Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung được thực hiện theo quy định tại các Điều 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình.

2.3. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.4. Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 144 và Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 7 Điều 26; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội 14, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Anh Lưu Văn T nhận chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm là 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng), chuyển số tiền 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) trong số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) anh T đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm thành tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Trả lại cho anh Lưu Văn T 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai ký hiệu: BLTU/23 Số: 0001971 ngày 20-02-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh K.

**3.** Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

***Nơi nhận:***
- Các đương sự;
- VKSND huyện N;
- UBND xã Đ, huyện N;
- TAND tỉnh K;
- TAND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- Chi cục THADS huyện N;
- Lưu hồ sơ vụ án./.

**THẨM PHÁN**
***(đã ký)***

**Nguyễn Bá Khen**